

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HS-PT

Ngày: 14-7-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**.

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Lê Thanh Vân**.

2/ Ông **Phan Văn Huyện**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thắm** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Minh Hiếu**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 22/2020/TLPT-HS ngày 03 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo Lê Cao Quý L do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị cáo có kháng cáo: **Lê Cao Quý L**, sinh năm 1986 tại thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Nơi cư trú: Ấp H, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Cán bộ; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Lê Văn H (đã chết) và bà Cao Thị U; Bị cáo có chồng và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam ngày 28/12/2018, cho tại ngoại ngày 04/02/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Nguyễn Thanh T**, Luật sư Văn phòng luật sư Cao Minh T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Văn H2**, sinh năm 1965 (có mặt);

Trú tại: Ấp H, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông **Liễu Hồng T3**, sinh năm 1981 (có mặt);

Trú tại: Ấp N, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3. Ông **Nguyễn Hồng S**, sinh năm 1978 (có mặt);

Trú tại: Ấp T, xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị **Ngô Yên X**, sinh năm 1993 (có mặt);

Trú tại: Đường M, Khu phố M, Phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị cáo, 01 nguyên đơn dân sự, 05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo; bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/5/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND, thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã B, thị xã G về việc thực hiện pháp luật về thanh tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng và quản lý tài chính (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/5/2018). Qua quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra thị xã G kết luận Bộ phận tài chính, kế toán và thủ quỹ của UBND xã B có những sai phạm nghiêm trọng nên chuyển hồ sơ sang Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thị xã G để xử lý theo quy định của pháp luật.

1. Đối với bị cáo Lê Cao Quý L: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2017 đến ngày 31/5/2018, bị cáo Lê Cao Quý L công tác tại UBND xã B với chức vụ là Thủ quỹ, đã chiếm đoạt số tiền của đơn vị mà mình có trách nhiệm bảo quản. Cụ thể như sau:

1.1. Về nguồn hỗ trợ sản xuất lúa:

Số tiền mặt của nguồn hỗ trợ sản xuất lúa sau khi rút về (rút nhiều lần) mà bị cáo L đã chiếm đoạt là 260.000.000 đồng.

Qua làm việc, bị cáo L trình bày: Số tiền hỗ trợ sản xuất lúa 260.000.000 đồng sau khi rút về trong đó bị cáo L có giao cho bị cáo Huỳnh Thị Thu H3 (Kế toán của UBND xã B) số tiền 20.000.000 đồng vì trong Sổ tiền mặt của bị cáo L có ghi. Nhưng bị cáo H3 không thừa nhận là có nhận số tiền này vì trên Sổ quỹ tiền mặt của bị cáo L không có chữ ký nhận của bị cáo H3. Tiếp theo sau đó, bị cáo L có cùng với bị cáo H3 đến Cơ sở Vật liệu xây dựng T4 tại Ấp N, xã B do bà Cao Thị Thùy V làm chủ để trả tiền vật tư xây nhà đại đoàn kết cho hộ ông Công Văn R với số tiền là 40.000.000 đồng. Còn lại số tiền là 200.000.000 đồng, bị cáo L không thừa nhận có chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân mà thừa nhận đã làm thất thoát.

Qua quá trình điều tra xác định hộ ông Công Văn R không có nhận số tiền 40.000.000 đồng từ bị cáo L mà ông R nhận tiền từ bị cáo H3 tại UBND xã B, đồng thời bà V cũng khẳng định không có nhận tiền từ bị cáo L.

Qua đối chất giữa bị cáo H3 và bị cáo L về số tiền 20.000.000 đồng, bị cáo L trình bày có giao cho bị cáo H3 vì trong Sổ thủ quỹ có ghi. Tuy nhiên, bị cáo H3 không thừa nhận vì trong Sổ thủ quỹ không có ký nhận của bị cáo H3, đồng thời việc giao nhận không có ai chứng kiến.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng qua đối chiếu chứng từ với Kho bạc thị xã G thì xác định bị cáo L có rút số tiền này. Qua nhiều lần làm việc, đối chiếu chứng từ thì bị cáo L thừa nhận có rút tiền nhưng không biết sử dụng vào mục

đích gì. Như vậy có đủ cơ sở để chứng minh bị cáo L đã chiếm đoạt số tiền 260.000.000 đồng từ nguồn hỗ trợ sản xuất lúa.

1.2. Về nguồn hỗ trợ nhà ở:

Số tiền mặt của nguồn hỗ trợ nhà ở sau khi rút về (rút nhiều lần) là 80.000.000 đồng, bị cáo L trình bày đều giao cho bị cáo H3 để chi, việc giao nhận có khi giao tại nhà bị cáo H3, có khi giao tại UBND xã B. Tuy nhiên, trong sổ sách thủ quỹ không có chữ ký nhận của bị cáo H3.

Qua đối chất, bị cáo H3 xác định không có nhận của bị cáo L số tiền 80.000.000 đồng. Việc ghi vào sổ số tiền này là do bị cáo L tự ý ghi không có chữ ký nhận của bị cáo H3.

Qua xác minh tại UBND xã B thì không ai biết việc giao nhận tiền giữa bị cáo H3 và bị cáo L.

Từ những phân tích trên cho thấy việc bị cáo L chiếm đoạt số tiền đang giữ từ nguồn hỗ trợ nhà ở là có cơ sở.

Như vậy, trong hai nguồn hỗ trợ đất lúa và hỗ trợ nhà ở bị cáo L đã chiếm đoạt số tiền là 340.000.000 đồng.

2. Đối với bị cáo Huỳnh Thị Thu H3: Trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/5/2018, bị cáo Huỳnh Thị Thu H3 công tác tại UBND xã B với chức vụ là Kế toán và đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn của mình để chiếm đoạt tài sản của đơn vị, cụ thể trong từng lĩnh vực như sau:

2.1. Về nguồn thu lệ phí chứng thực:

a) Số tiền thực thu thì cao nhưng số tiền thực nộp vào Kho bạc lại thấp, cụ thể:

- Số tiền thu về, qua kiểm tra các biên lai đã sử dụng gồm: 09 biên lai loại không mệnh giá, 5300 biên lai mệnh giá 3.000 đồng, 5450 biên lai mệnh giá 5.000 đồng và 2509 biên lai mệnh giá 10.000 đồng. Tổng cộng là 75.840.000 đồng.

- Số tiền thực nộp Kho bạc là 40.183.000 đồng.

- Số tiền không nộp vào Kho bạc là 35.657.000 đồng.

Bị cáo H3 thừa nhận số tiền 35.657.000 đồng, bị cáo sử dụng để chi cho các bộ phận khác mượn nhưng không thu hồi lại được, do thời gian đã lâu nên bị cáo không nhớ rõ những ai đã mượn tiền.

Mặt khác, bị cáo H3 trình bày trong thời gian khoảng cuối năm 2015, bị cáo có bị tai nạn giao thông và có nghỉ việc nhưng thời gian nghỉ chính xác là bao lâu thì không xác định cụ thể vì không có làm đơn xin nghỉ phép, không có biên bản bàn giao công việc. Trong thời gian nghỉ việc, bị cáo H3 có nhờ bà Phạm Thị Hồng P (nguyên là Kế toán ngân sách xã) xuất giùm một số biên lai thu phí, lệ phí cho các bộ phận nhưng số lượng bao nhiêu thì không xác định được vì không có biên bản bàn giao giữa bị cáo H3 và bà P. Tuy nhiên qua làm việc với lãnh đạo UBND xã B cho thấy bị cáo H3 có bị tai nạn giao thông nhưng vẫn đi làm bình thường, việc cấp phát lai và thu hồi lai vẫn do bị cáo H3 quản

lý. Do đó, toàn bộ số tiền 35.657.000 đồng mà bị cáo H3 thu từ nguồn phí, lệ phí chứng thực không nộp Kho bạc.

Từ năm 2016 đến ngày 31/5/2018, tổng số biên lai thu phí, lệ phí bị chênh lệch thiếu gồm: 2300 biên lai mệnh giá 3.000 đồng, 3750 biên lai mệnh giá 5.000 đồng và 4441 biên lai mệnh giá 10.000 đồng. Các biên lai này hiện tại đã bị mất. Tổng số tiền được quy ra từ các biên lai bị mất này là 70.060.000 đồng.

Việc đặt biên lai, cấp phát lai và quyết toán lai thu phí, lệ phí do bị cáo H3 trực tiếp quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý biên lai bị cáo H3 để mất các biên lai trắng thu phí, lệ phí với tổng số tiền 70.060.000 đồng. Bị cáo H3 thừa nhận đã làm thất thoát số tiền này, không thừa nhận sử dụng số tiền 70.060.000 đồng để tiêu xài cá nhân.

2.2. Về nguồn thu hoa chi chợ:

UBND xã B có hợp đồng với ông Nguyễn Văn H4 khoán thu hoa chi chợ hàng tháng là 350.000 đồng. Từ năm 2016 đến tháng 4/2018, ông H4 có nộp tổng số tiền là 9.800.000 đồng cho bị cáo H3 (từ tháng 5/2018 không giao khoán thu hoa chi chợ nữa). Tháng 3 và tháng 4/2018, bị cáo H3 có giao biên lai có mệnh giá cho ông H4. Còn từ năm 2016 đến tháng 02/2018, ông H4 không có nhận biên lai nào từ bị cáo H3.

Qua làm việc, bị cáo H3 thừa nhận có thu của ông H4 tổng số tiền 9.800.000 đồng, bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân, không nộp vào Kho bạc.

2.3. Về nguồn thu tiền Quỹ Đền ơn đáp nghĩa:

Trong năm 2017, bị cáo H3 có nhận số tiền 43.000.000 đồng từ Công ty Xây dựng kiến thiết T5 và mạnh thường quân ở Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của xã. Bị cáo H3 có giao cho bị cáo L số tiền 10.000.000 đồng để nộp vào Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của xã và chi số tiền 5.000.000 đồng trả tiền vật tư cho căn nhà của bà Phạm Thị M. Do đó, số tiền còn lại là 28.000.000 đồng, bị cáo H3 giữ nhưng không nộp vào Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của xã.

Qua làm việc, bị cáo L thừa nhận có nhận từ bị cáo H3 số tiền 10.000.000 đồng và bị cáo L có nộp tiền vào Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của xã. Đồng thời, bị cáo H3 thực tế có chi 5.000.000 đồng trả tiền vật tư cho căn nhà của bà Phạm Thị M.

Còn lại số tiền 28.000.000 đồng bị cáo H3 thừa nhận có sử dụng vào mục đích cá nhân.

2.4. Về nguồn thu cố định:

- Nguồn thu cố định của xã bao gồm: Thu phạt trong lĩnh vực an ninh trật tự, thu phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông, thu phạt trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng, thu cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao của xã. Việc tổ chức thu được thực hiện như sau:

+ Nguồn thu phạt trong lĩnh vực an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông do Ban chỉ huy Công an xã thực hiện nhận biên lai từ bộ phận tài chính – kế toán xã mà trực tiếp là bị cáo H3.

+ Nguồn thu phạt trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng do Ban chỉ huy Quân sự xã thực hiện nhận biên lai từ bộ phận tài chính – kế toán xã mà trực tiếp là bị cáo H3.

+ Nguồn thu cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã do Công chức Văn hoá của xã hoặc bị cáo H3 hoặc ông Liễu Hồng T3 – Phó Chủ tịch UBND xã trực tiếp thu.

Sau đó, các bộ phận thực hiện thu, ra biên lai xong sẽ quyết toán với bị cáo H3. Bị cáo H3 chịu trách nhiệm quyết toán và nộp vào Kho bạc nhà nước thị xã G.

- Qua điều tra ghi nhận như sau:

+ Năm 2016: Các khoản thu cố định tại xã gồm: Thu phạt trong lĩnh vực an ninh trật tự thực thu là 6.500.000 đồng nhưng không quyết toán và nộp Kho bạc; Thu phạt trật tự an toàn giao thông là 13.530.000 đồng, quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 4.500.000 đồng; Thu cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã số tiền 8.000.000 đồng, nhưng không quyết toán và nộp Kho bạc. Các khoản thu khác chênh lệch giữa thực thu và số nộp kho bạc mà đơn vị chưa nộp là 7.200.000 đồng. Tổng cộng số tiền đơn vị thực thu là 28.030.000 đồng, đã quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 11.700.000 đồng.

+ Năm 2017: Các khoản thu cố định tại xã gồm: Thu phạt trong lĩnh vực an ninh trật tự thực thu là 6.700.000 đồng, đã quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 3.500.000 đồng; Thu phạt trật tự an toàn giao thông là 840.000 đồng; Các khoản thu khác gồm cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã số tiền 12.300.000 đồng và thu phạt trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng 3.500.000 đồng, đã quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 1.510.000 đồng. Tổng cộng số tiền đơn vị thực thu là 23.340.000 đồng, đã quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 5.010.000 đồng.

+ Năm 2018 (tính đến ngày 31/5/2018): Các khoản thu cố định tại xã gồm: Thu phạt trong lĩnh vực an ninh trật tự thực thu là 20.850.000 đồng; Thu phạt trật tự an toàn giao thông là 450.000 đồng; Các khoản thu khác gồm cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã số tiền 4.000.000 đồng và thu phạt trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng 1.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền đơn vị thực thu là 26.300.000 đồng, đã quyết toán và nộp Kho bạc số tiền 33.360 đồng.

+ Tổng số tiền thực tế đơn vị đã thu: 77.670.000 đồng.

+ Tổng số tiền đơn vị thực nộp vào Kho bạc: 16.743.360 đồng.

+ Tổng số tiền đơn vị đã thu nhưng không nộp Kho bạc: 60.926.640 đồng.

Trong tổng số tiền 60.926.640 đồng, xác định như sau:

Ông Lê Văn H2 – Chủ tịch UBND xã B trực tiếp chỉ đạo chi tổng số tiền 12.000.000 đồng (thu cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã) cho hoạt động gồm: Hoạt động văn nghệ xã nông thôn mới với số tiền 8.000.000 đồng năm 2016, chi tạm ứng cho Bí thư Đoàn thanh niên xã đi tập huấn với số tiền 2.700.000 đồng và chi tạm ứng sửa chữa nhà vệ sinh với số tiền là 1.300.000 đồng vào năm 2018. Số tiền này ông H2 chỉ đạo chi không đúng quy định và ông H2 đã khắc phục.

Ông Liễu Hồng T3 – Phó Chủ tịch UBND xã B: Thu số tiền 1.200.000 đồng (thu cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã), sau đó chi cho tiền nước hoạt động văn nghệ. Ông T3 đã chịu trách nhiệm giao nộp số tiền này.

Anh Nguyễn Hoàng D – Cán bộ văn hóa, trực tiếp thu số tiền 3.500.000 đồng từ cho thuê Trung tâm Văn hoá – Thể thao xã, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn đã xin với lãnh đạo UBND xã (là ông Liễu Hồng T3) mượn số tiền trên để sử dụng. Đến nay anh D đã nộp trả vào ngân sách.

Bị cáo H3 trực tiếp thu số tiền 44.226.640 đồng nhưng không nộp vào ngân sách. Qua làm việc, bị cáo H3 thừa nhận có sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân, tuy nhiên do thời gian đã lâu và số tiền thu từ những khoảng thời gian khác nhau nên không xác định rõ dùng số tiền vào mục đích gì.

2.5. Về nguồn hỗ trợ sản xuất lúa và hỗ trợ thiệt hại hạn mặn:

a) Hỗ trợ sản xuất lúa:

- Năm 2016: Số tiền thị xã cấp về TK tiền gửi của xã là 477.199.100 đồng; Số tiền mặt xã rút về là 477.500.000 đồng; Số tiền xã lấy tiền mặt hoàn trả vào tài khoản tiền gửi của xã là 97.367.816 đồng; Số tiền xã chuyển trả về thị xã từ tài khoản tiền gửi là 99.566.916 đồng; Số tiền xã chi (theo báo cáo quyết toán với Phòng Kinh tế) 377.632.184 đồng; Số tiền xã thực chi trên các chứng từ hợp pháp là 381.298.807 đồng; Số tiền mặt tồn tại xã là 1.166.623 đồng; Số tồn trong tài khoản tiền gửi của xã là 2.500.000 đồng.

- Năm 2017: Số tiền mặt năm trước chuyển sang là 1.166.623 đồng; Số tiền gửi năm trước chuyển sang là 2.500.000 đồng; Số tiền thị xã cấp về TK tiền gửi của xã là 305.926.089 đồng; Số tiền mặt xã rút về là 605.000.000 đồng; Số tiền xã chuyển trả về thị xã từ tài khoản tiền gửi là 32.758.440 đồng; Số tiền xã chi (theo báo cáo quyết toán với Phòng Kinh tế) 269.389.662 đồng; Số tiền xã thực chi trên các chứng từ hợp pháp là 235.340.781 đồng; Số tiền mặt tồn tại xã là 368.492.596 đồng; Số tồn trong tài khoản tiền gửi của xã là 334.332.351 đồng.

- Năm 2018: Số tiền mặt năm trước chuyển sang là 368.492.596 đồng; Số tiền gửi năm trước chuyển sang là 334.359.351 đồng; Số tiền xã chuyển trả về thị xã từ nguồn tiền mặt là 3.777.987 đồng; Số tiền mặt tồn tại xã là 364.714.609 đồng; Số tồn trong tài khoản tiền gửi của xã là 334.332.351 đồng.

Số tồn tiền mặt của nguồn kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa tại xã phải còn là: 364.714.609 đồng. Nhưng qua thực tế kiểm tra Quỹ tiền mặt tại đơn vị thì số tiền mặt này đã bị thất thoát. Qua xác minh được biết bị cáo H3 đã tham mưu lãnh đạo UBND xã B rút vượt số tiền hỗ trợ sản xuất lúa mà thị xã cấp về cho xã với số tiền là 334.332.351 đồng. Số tiền 334.332.351 đồng này nằm trong số tiền mặt còn phải tồn tại đơn vị đến 31/5/2018 là 364.714.609 đồng.

Trong số tiền 364.714.609 đồng, gồm có các khoản sau:

- Số tiền 30.382.258 đồng là số tiền trong hai năm 2016 và 2017 bị cáo H3 đã quyết toán không với Phòng Kinh tế thị xã G. Cụ thể:

+ Năm 2016: Số tiền bị cáo H3 quyết toán với Phòng Kinh tế thị xã G là 377.632.184 đồng, nhưng thực tế trên các chứng từ chỉ là 381.298.807 đồng, chênh lệch dư 3.666.623 đồng.

+ Năm 2017: Số tiền bị cáo H3 quyết toán với Phòng Kinh tế thị xã G là 269.389.662 đồng, nhưng thực tế trên các chứng từ chỉ là 235.340.781 đồng, chênh lệch thiếu 34.048.881 đồng.

- Anh Huỳnh Trung H5 (Công chức Địa chính – Nông nghiệp – Môi trường xã, hiện nay đã nghỉ việc) đã thừa nhận sai phạm và chịu trách nhiệm đối với số tiền 1.172.950 đồng do thiếu cẩn thận dẫn đến sai sót lập danh sách chi hai lần cho cùng một đối tượng. Anh H5 đã nộp lại số tiền 1.172.950 đồng.

- Bị cáo H3 thừa nhận do sai sót nên gây thất thoát số tiền 29.209.308 đồng. Qua làm việc, bị cáo H3 không thừa nhận sử dụng số tiền trên vào mục đích cá nhân.

- Số tiền 260.000.000 đồng do bị cáo L đã thừa nhận rút về nhưng không nhập vào sổ quỹ tiền mặt.

- Số tiền 74.332.351 đồng thì bị cáo H3 đã giữ do tiền rút về chi còn dư nhưng không nộp trả lại Quỹ tiền mặt của xã mà giữ riêng. Qua làm việc, bị cáo H3 đã thừa nhận có giữ số tiền 74.332.351 đồng và trình bày là năm 2018 có nộp số tiền mặt 72.000.000 đồng vào tài khoản tiền gửi số 3723.0.9043096 của xã nhưng không có chứng từ.

b) Hỗ trợ thiệt hại hạn mặn: Số tiền thị xã cấp cho xã và đã rút về là 1.672.010.000 đồng, số tiền đơn vị đã chi là 1.667.530.000 đồng. Số tiền hỗ trợ thiệt hại hạn mặn do tiền rút về chi còn dư là 4.480.000 đồng bị cáo H3 chiếm đoạt.

Như vậy, cộng hai khoản tiền hỗ trợ sản xuất lúa và hỗ trợ thiệt hại hạn mặn thì tổng số tiền mặt mà bị cáo H3 làm thất thoát là 108.021.659 đồng.

2.6. Về nguồn hỗ trợ nhà ở và điện hộ nghèo:

a) Hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg.

- Qua điều tra ghi nhận như sau:

+ Số tiền thị xã cấp về/số tiền được phê duyệt: 600.000.000 đồng/580.000.000 đồng (thị xã cấp dư 20.000.000 đồng nguyên nhân do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thị xã G tổng hợp bị nhầm, dư 01 căn sửa chữa. Do đó, số này phải được hoàn trả về thị xã) theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND thị xã G.

+ Số tiền phải chi theo quyết định phê duyệt (Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 09/5/2017) là 580.000.000 đồng.

+ Số tiền cần phải chi cho các đối tượng đã xây và sửa chữa trên thực tế là: 540.000.000 đồng (còn 40.000.000 đồng của ông Trần Văn Q. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn, ông Q không có điều kiện xây mới nhà nên ông không nhận 40.000.000 đồng. Số tiền 40.000.000 đồng này phải hoàn trả về thị xã).

+ Số tiền mặt xã B đã rút về/số tiền cần phải chi: 560.000.000 đồng/540.000.000 đồng (rút dư 20.000.000 đồng).

Qua làm việc, bị cáo H3 trình bày số tiền mặt 560.000.000 đồng sau khi bị cáo L rút về thì giao cho bị cáo H3 số tiền là 480.000.000 đồng, còn 80.000.000 đồng bị cáo L giữ. Khi bị cáo H3 nhận 480.000.000 đồng từ bị cáo L, bị cáo H3 đã chi và làm hồ sơ quyết toán với số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên thực tế thì bị cáo H3 chỉ mới chi 494.000.000 đồng. Còn nợ 6.000.000 đồng chưa chi cho bà Trần Thị H6. Số tiền âm 14.000.000 đồng là do bị cáo H3 lấy số tiền mặt do nhận dư từ nguồn hỗ trợ sản xuất lúa mà chưa chi hết để chi cho nhà ở.

b) Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

- Kinh phí được UBND thị xã G cấp như sau:

+ Năm 2016 cấp số tiền 160.877.000 đồng để chi tiền điện hộ nghèo của quý 3, quý 4 năm 2015 và quý 1, quý 2 năm 2016.

+ Năm 2017 cấp số tiền 270.998.000 đồng để chi tiền điện hộ nghèo của quý 3, quý 4 năm 2016 và quý 1, quý 2 năm 2017.

+ Năm 2018 cấp số tiền 251.076.000 đồng để chi tiền điện hộ nghèo của quý 3, quý 4 năm 2017 và quý 1, 2 năm 2018.

- Qua kiểm tra hồ sơ ghi nhận như sau:

+ Tháng 9/2017, UBND thị xã G cấp số tiền 270.998.000 đồng để chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo của quý 3, quý 4 năm 2016 và quý 1, quý 2 năm 2017. Tuy nhiên, trong năm 2017, UBND xã B không rút về để chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo.

+ Đến năm 2018, khi UBND thị xã G tiếp tục cấp số tiền 251.076.000 đồng để chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo của quý 3, quý 4 năm 2017 và quý 1, 2 năm 2018 thì UBND xã B mới rút số tiền 326.046.000 đồng về chi hết số tiền 326.046.000 đồng (gồm chi cho tiền điện của quý 3, quý 4 năm 2017 và quý 1, 2 năm 2018).

+ Riêng quý 3, quý 4 năm 2016 và quý 1, quý 2 năm 2017 thì xã B mới chi cho 02 ấp là ấp N và ấp C. Còn 05 ấp chưa chi với số tiền là 203.546.000 đồng, cụ thể: Ấp T quý 3, quý 4 năm 2016 có 75 hộ với số tiền là 22.050.000 đồng, quý 1 và quý 2 năm 2017 có 75 hộ với số tiền là 22.050.000 đồng; Ấp M quý 3, quý 4 năm 2016 có 114 hộ với số tiền là 33.516.000 đồng, quý 1 và quý 2 năm 2017 có 108 hộ với số tiền là 31.752.000 đồng; Ấp L quý 3, quý 4 năm 2016 có 56 hộ với số tiền là 16.464.000 đồng, quý 1 và quý 2 năm 2017 có 58 hộ với số tiền là 17.052.000 đồng; Ấp H quý 3, quý 4 năm 2016 có 38 hộ với số tiền là 11.172.000 đồng, quý 1 và quý 2 năm 2017 có 37 hộ với số tiền là 10.682.000 đồng; Ấp Đ quý 3, quý 4 năm 2016 có 70 hộ với số tiền là 20.580.000 đồng, quý 1 và quý 2 năm 2017 có 66 hộ với số tiền là 19.404.000 đồng.

Qua làm việc, bị cáo H3 trình bày số tiền 203.546.000 đồng cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa chi cho các hộ dân là do bị cáo L sau khi rút số tiền

200.000.000 đồng trong năm 2017 về không giao cho bị cáo H3 nên không thể cấp phát cho các hộ dân.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy tổng số tiền mà bị cáo H3 chiếm đoạt là 295.665.299 đồng. Trong đó, bị cáo H3 chỉ thừa nhận có sử dụng số tiền 117.683.640 đồng vào mục đích cá nhân. Còn lại số tiền 177.981.659 đồng, bị cáo H3 thừa nhận do làm thất thoát.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Cao Quý L phạm tội “Tham ô tài sản” và bị cáo Huỳnh Thị Thu H3 phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Cao Quý L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/12/2018 đến ngày 04/02/2019.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Thu H3 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/12/2018 đến ngày 13/8/2019.

* Ngoài ra bản án còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 02 tháng 12 năm 2019, bị cáo Lê Cao Quý L có đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Các chứng cứ chứng minh bị cáo phạm tội chưa được điều tra làm rõ, tại Biên bản họp ngày 16/4/2018 thể hiện 05 chứng từ rút từ Kho bạc chưa đầy đủ chữ ký của những người tham gia, không phù hợp với quy định về tài chính kế toán. Về số tiền 80.000.000 đồng từ tiền hỗ trợ nhà ở, có căn cứ bị cáo đã giao hết cho bị cáo H3. Do cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Về hành vi của Lê Cao Quý L đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng người, đúng tội. Cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 02 năm 06 tháng tù (dưới khung hình phạt) là có lợi cho bị cáo và phù hợp pháp luật nên việc bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ

hình phạt là không có căn cứ. Việc xin hưởng án treo, theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp không cho hưởng án treo. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, bị cáo khai: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2017 đến ngày 31/5/2018, bị cáo công tác tại UBND xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang với chức vụ là Thủ quỹ, đã làm thất thoát số tiền của đơn vị mà mình có trách nhiệm quản lý gồm: tiền hỗ trợ sản xuất lúa 260.000.000 đồng; tiền hỗ trợ nhà ở 80.000.000 đồng.

Bị cáo lúc thì khai nài rút tiền về giao hết cho Huỳnh Thị Thu H3 là Kế toán của đơn vị để chi, lúc thì khai không nhớ có rút số tiền này hay không. Tuy nhiên, qua đối chiếu chứng từ rút tiền, Sổ quỹ, chứng từ chi giữa Kế toán (H3) và Thủ quỹ (bị cáo L) thì thể hiện tổng cộng hai nguồn hỗ trợ đất lúa và hỗ trợ nhà ở bị cáo L đã chiếm đoạt số tiền là 340.000.000 đồng.

Tòa sơ thẩm kết án bị cáo về tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bởi lẽ, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, lợi ích của nhân dân, gây dư luận xấu trong xã hội, làm giảm uy tín của người cán bộ đồng thời làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, gây ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế, ngân sách của địa phương. Bị cáo biết và nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật mà vẫn cố ý thực hiện, thể hiện thái độ xem thường pháp luật của bị cáo. Do đó, việc áp dụng hình phạt cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một khoảng thời gian tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra là cần thiết nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo có ý thức tôn trọng pháp luật, làm gương và phòng ngừa chung cho xã hội, đáp ứng công tác phòng chống tham nhũng trong tình hình hiện nay.

[3] Về mức hình phạt: Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử sơ thẩm có xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm đối với xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và xử phạt bị cáo với mức án nêu trên là cần thiết, phù hợp pháp luật. Việc bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là không có căn cứ để xem xét. Bởi lẽ, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, chủ động bồi thường khắc phục thiệt hại; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công

tác (được Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Tiền Giang tặng Bằng khen thực hiện tốt Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị giai đoạn 2016 – 2018; Giấy khen của Hội Liên hiệp phụ nữ thị xã G có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh 2011 – 2016; nhiều Giấy khen của UBND xã B do hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác các năm: 2013, 2015, nhiệm kỳ 2011 – 2016), từ đó áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự chỉ ở mức 02 năm 06 tháng tù là đã có lợi rất nhiều cho bị cáo nên không có cơ sở để xét giảm thêm. Về yêu cầu xin hưởng án treo, tuy mức án áp dụng cho bị cáo chỉ 02 năm 06 tháng tù, bị cáo có nhân thân, lý lịch, chỗ ở rõ ràng nhưng tội bị cáo phạm phải là ở Chương XXIII, nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt dùng để hỗ trợ cho nhân dân, vụ án xảy ra đã làm giảm sút uy tín của chính quyền địa phương, gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng rất xấu đến trật tự xã hội tại địa phương, cho hưởng án treo không phù hợp với Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo học tập, cải tạo thành người tốt, có ý thức tôn trọng pháp luật. Từ các phân tích trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với ông Lê Văn H2 – Chủ tịch UBND xã B, ông Nguyễn Hồng S và ông Liễu Hồng T3 cùng là Phó Chủ tịch UBND xã B là những lãnh đạo của xã B, chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thu, chi, quản lý, sử dụng ngân sách và các nguồn hỗ trợ, đã thiếu sự kiểm tra, giám sát việc thu – chi của đơn vị, thiếu kiểm tra việc cấp phát tiền cho người dân để cho Thủ quỹ và Kế toán tự ý chi tiền dẫn đến thất thoát một số tiền lớn của đơn vị; qua điều tra cho thấy các ông không có dấu hiệu bao che, thông đồng, giúp sức hay hưởng lợi từ việc bị cáo H3 và bị cáo L thực hiện hành vi phạm tội, nên không có căn cứ xem xét với vai trò đồng phạm trong các tội danh của các bị cáo. Tuy nhiên, xuất phát từ việc thiếu kiểm tra, giám sát của lãnh đạo đơn vị đã để các bị cáo phạm tội, gây thất thoát số tiền lớn nên có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, vụ việc này Cơ quan điều tra chưa làm rõ. Đây là tội độc lập, để xử lý kịp thời hành vi phạm tội của các bị cáo, tránh kéo dài thời gian giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy cần tách ra để kiến nghị điều tra bằng một vụ án khác, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo, như đã phân tích trên, lời khai của bị cáo không thống nhất, nhưng qua việc đối chiếu chứng từ rút tiền, Sổ quỹ, chứng từ chi giữa Kế toán (H3) và Thủ quỹ (bị cáo L) thì thể hiện bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 340.000.000 đồng, điều này bị cáo đã thừa nhận tại các bản khai, biên bản đối chất với bị cáo H3, Kết luận số 03/KL-UBND ngày 28/9/2018 của UBND thị xã G, tỉnh Tiền Giang, Kết luận điều tra, Cáo trạng của Viện kiểm sát, cho nên đã đầy đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo. Việc kết án của Hội đồng xét xử sơ thẩm là đúng người, đúng tội nên đề nghị của người bào chữa cho bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Cao Quý L.

Giữ nguyên Bản án số 43/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên bố bị cáo **Lê Cao Quý L** phạm tội “**Tham ô tài sản**”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Cao Quý L **02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/12/2018 đến ngày 04/02/2019.

Kiến nghị Cơ quan điều tra Công an thị xã G tiếp tục điều tra, làm rõ dấu hiệu phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” của các ông Lê Văn H2, ông Nguyễn Hồng S và ông Liễu Hồng T3.

2. Án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Phòng hồ sơ CA tỉnh Tiền Giang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tiền Giang;
- Phòng KTNV và THA (TAT);
- TAND thị xã G;
- VKSND thị xã G;
- Công an thị xã G;
- THADS thị xã G;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Thái Dũng